

Thứ ba, ngày 24 tháng 12 năm 2019

## Vietnam Daily Review

Đà giảm thu hẹp về cuối phiên

## Dự đoán xu hướng thị trường

|                       | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|-----------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 25/12/2019       |          | •         |          |
| Tuần 23/12-27/12/2019 |          | •         |          |
| Tháng 12/2019         |          | •         |          |

## Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Trái ngược với phiên hôm trước, VN-Index dành toàn bộ thời gian dưới mốc tham chiếu. Chỉ số chỉ thu hẹp biên độ vào những phút cuối phiên khi áp lực bán yếu dần. Thị trường giảm điểm trên diện rộng khi lực đỡ của MSN và VNM là không đủ trước mức giảm của VCB, BVH, SAB, MBB, VIC. Nhìn chung, với việc thiếu vắng thông tin hỗ trợ trong thời điểm cuối năm, VN-Index sẽ chủ yếu vận động với trạng thái giằng co trong kênh giá 950 – 960 điểm. Trong trường hợp đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc các mã cổ phiếu có cơ bản tốt và KQKD năm 2019 được dự báo tích cực để mở vị thế.

**Hợp đồng tương lai:** Ngoại trừ VN30F2006, các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 885 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 24/12/2019, phần lớn chứng quyền đều giảm, trong khi chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về giá. Khối lượng giao dịch tăng nhẹ.

## Danh mục i-Invest: Theme\_ Hàng tiêu dùng\_0.6%. 10/19 danh mục

Chủ đề có hiệu suất **khả quan**. Đặc biệt, danh mục **Hàng tiêu dùng** - có tiềm năng tăng trưởng hấp dẫn và tính phòng thủ cao - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **0.6%**, con số này của VNINDEX là -0.1%.

## Phân tích kỹ thuật: VCS\_ Mô hình 2 đáy (Trang 3)

Các mã cổ phiếu tăng giá theo như dự báo của BSC bao gồm: **HPG, PNJ, KDH, TCB, BID**

## Điểm nhấn

- VN-Index **-0.55 điểm**, đóng cửa 958.88. HNX-Index **+0.10 điểm**, đóng cửa 102.45
- Kéo chỉ số tăng: **MSN (+1.05); VNM (+0.31); GAS (+0.28); BID (+0.18); HDB (+0.15).**
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-0.97); BVH (-0.50); SAB (-0.29); MBB (-0.20); VIC (-0.19).**
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **2,776 tỷ đồng**, **-18%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 5.8 điểm. Thị trường có 142 mã tăng, 74 mã tham chiếu và 177 mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **80.06 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm E1VFN30 (60.57 tỷ), VNM (31.55 tỷ) và HPG (12.59 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **2.76 tỷ đồng**.

## BSC RESEARCH

## Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

## Nhóm Vĩ mô &amp; Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

## Nhóm Investment - i-Invest

Lương Minh Hiền

hienlm@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

## VN-INDEX

958.88

Giá trị: 2776.27 tỷ

**-0.55 (-0.06%)**

Khối ngoại (ròng): 80.06 tỷ

## HNX-INDEX

102.45

Giá trị: 186.5 tỷ

**0.1 (0.1%)**

Khối ngoại (ròng): -2.76 tỷ

## UPCOM-INDEX

55.75

Giá trị: 157.72 tỷ

**0.27 (0.49%)**

Khối ngoại(ròng): 1.63 tỷ

## Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 60.6    | 0.12%  |
| Giá vàng           | 1,492   | 0.41%  |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,177  | 0.00%  |
| Tỷ giá EUR/VND     | 25,700  | 0.02%  |
| Tỷ giá JPY/VND     | 21,187  | 0.00%  |
| LS liên NH 1 tháng | 3.7%    | 3.11%  |
| LS TPCP 5 năm      | 2.1%    | -1.62% |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| E1VFN30 | 60.6    | PHR     | 18.1    |
| VNM     | 31.6    | VIC     | 17.8    |
| HPG     | 12.6    | HDB     | 8.0     |
| MSN     | 8.1     | FIT     | 5.5     |
| VRE     | 7.6     | VCB     | 3.8     |

Nguồn: BSC Research

## Mục lục

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Tổng quan thị trường | Trang 1  |
| i-INVEST             | Trang 2  |
| Tín hiệu cổ phiếu    | Trang 3  |
| Cập nhật hàng hóa    | Trang 4  |
| Thị trường phái sinh | Trang 5  |
| Cổ phiếu lớn         | Trang 6  |
| Thống kê thị trường  | Trang 7  |
| Báo cáo mới nhất     | Trang 8  |
| iBroker              | Trang 9  |
| Khuyến cáo sử dụng   | Trang 10 |



Sử dụng i-Invest tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)  
[Link](#)

\* **10/19 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **khả quan**. Đặc biệt, danh mục **Hàng tiêu dùng** - có tiềm năng tăng trưởng hấp dẫn và tính phòng thủ cao - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **0.6%**, con số này của VNINDEX là -0.1%.

\* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** gồm những mã cổ phiếu có triển vọng khả quan trong dài hạn:

- **7/18 danh mục Mục tiêu** có mức hiệu suất ngày **khả quan**

- **3/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro** có mức hiệu suất ngày **khả quan**

## Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Hàng tiêu dùng\_0.6%

| Danh mục                                | Hiệu suất danh mục                                    |        |         |         |         |        |        | Rủi ro ước tính |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-----------------|
|                                         | 1 ngày                                                | 1 tuần | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm  | 3 năm  |                 |
| <b>Chủ đề</b><br>(Click để xem báo cáo) | Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề |        |         |         |         |        |        |                 |
| Hàng tiêu dùng                          | 0.6%                                                  | -1.7%  | -6.7%   | -13.0%  | -4.3%   | -0.1%  | 52.5%  | 17.3%           |
| Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền              | 0.5%                                                  | 0.0%   | -2.6%   | -6.0%   | 6.6%    | 13.0%  | 87.6%  | 16.0%           |
| MSCI frontier 100 Việt Nam              | 0.3%                                                  | 0.0%   | -3.6%   | -4.6%   | -0.4%   | 4.8%   | 77.5%  | 13.8%           |
| Vật liệu Xây dựng                       | 0.3%                                                  | -1.7%  | -1.6%   | -1.3%   | 1.8%    | 5.6%   | 7.3%   | 18.6%           |
| BDS & Khu công nghiệp                   | 0.3%                                                  | 0.1%   | -2.4%   | -4.2%   | 0.2%    | 3.4%   | 60.1%  | 16.4%           |
| Dầu khí                                 | 0.2%                                                  | -0.6%  | -6.0%   | -8.0%   | -8.8%   | 0.9%   | 19.8%  | 23.0%           |
| FTSE Việt Nam                           | 0.1%                                                  | 0.2%   | -2.5%   | -3.6%   | 1.4%    | 7.1%   | 87.1%  | 14.9%           |
| Cổ phiếu hết room ngoại                 | 0.0%                                                  | 0.1%   | -1.9%   | -7.1%   | 7.8%    | 10.9%  | 75.6%  | 17.0%           |
| Top 10 cổ phiếu VN30                    | 0.0%                                                  | 0.1%   | -3.0%   | -7.7%   | 0.4%    | 3.0%   | 61.8%  | 14.4%           |
| Nước & Năng lượng                       | 0.0%                                                  | -0.5%  | -2.4%   | -6.6%   | -4.1%   | 7.5%   | 51.0%  | 14.2%           |
| Cổ tức cao - Thanh khoản tốt            | 0.0%                                                  | -0.3%  | 0.6%    | 1.0%    | -2.8%   | 15.8%  | 53.4%  | 14.6%           |
| Bảo hiểm & Chứng khoán                  | -0.2%                                                 | -1.9%  | -4.9%   | -7.5%   | -11.5%  | -12.2% | 48.8%  | 21.3%           |
| Tăng trưởng - định giá hấp dẫn          | -0.3%                                                 | 0.5%   | -1.1%   | -2.3%   | 14.1%   | 27.0%  | 126.1% | 18.9%           |
| Ngân hàng                               | -0.4%                                                 | 2.2%   | 0.3%    | 0.3%    | 16.6%   | 15.0%  | 93.7%  | 22.1%           |
| Cổ phiếu đầu ngành tài chính            | -0.5%                                                 | 0.8%   | -1.8%   | -2.2%   | 5.5%    | 4.2%   | 47.4%  | 19.7%           |
| Xây dựng                                | -0.5%                                                 | -4.0%  | -5.6%   | -19.2%  | -14.5%  | -15.7% | 24.2%  | 18.0%           |
| Chiến tranh thương mại                  | -0.6%                                                 | -2.1%  | -5.0%   | -7.4%   | -9.2%   | 1.9%   | 13.1%  | 15.5%           |
| Xây dựng & Vật liệu XD                  | -0.6%                                                 | -4.4%  | -6.1%   | -9.1%   | -8.7%   | -9.2%  | -3.7%  | 17.2%           |
| Lãi suất giảm                           | -0.7%                                                 | -2.6%  | -3.8%   | -9.8%   | -9.1%   | -2.2%  | 50.4%  | 17.9%           |

| Mục tiêu    | Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất. |       |       |       |       |       |        |       |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|-------|
| Danh mục 4  | 0.9%                                                                                          | -0.5% | -4.2% | -6.0% | 7.1%  | 9.7%  | 35.2%  | 16.3% |
| Danh mục 1  | 0.6%                                                                                          | 1.3%  | 0.1%  | -1.1% | 9.7%  | 11.3% | 100.4% | 15.8% |
| Danh mục 14 | 0.4%                                                                                          | -0.7% | -3.1% | -5.3% | 4.8%  | 6.5%  | 50.7%  | 17.2% |
| Danh mục 17 | -0.6%                                                                                         | -4.2% | -7.6% | -9.1% | -3.5% | 14.4% | 141.4% | 18.9% |
| Danh mục 15 | -0.7%                                                                                         | -0.4% | -1.8% | -6.7% | 2.8%  | 3.7%  | 63.5%  | 17.9% |
| * Note      | 7/18 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày <b>khả quan</b>                                  |       |       |       |       |       |        |       |

| Khẩu vị Rủi ro |                                                                   | Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất. |       |       |       |       |        |       |
|----------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|--------|-------|
| Danh mục 22    | 0.7%                                                              | 0.7%                                                                                          | 0.4%  | -3.6% | 8.7%  | 18.9% | 70.2%  | 16.4% |
| Danh mục 21    | 0.6%                                                              | 0.5%                                                                                          | -2.3% | -5.9% | 9.2%  | 14.6% | 67.0%  | 15.7% |
| Danh mục 19    | 0.3%                                                              | 1.7%                                                                                          | -1.3% | -1.4% | 11.4% | 19.6% | 67.2%  | 15.4% |
| Danh mục 20    | -0.3%                                                             | 1.1%                                                                                          | -1.9% | -2.4% | 10.5% | 14.4% | 63.6%  | 16.8% |
| Danh mục 25    | -0.6%                                                             | -3.3%                                                                                         | -5.5% | -9.2% | 3.9%  | 26.1% | 126.7% | 17.9% |
| * Note         | 3/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày <b>khả quan</b> |                                                                                               |       |       |       |       |        |       |

|              |       |      |       |       |      |       |       |       |
|--------------|-------|------|-------|-------|------|-------|-------|-------|
| <b>INDEX</b> |       |      |       |       |      |       |       |       |
| VNINDEX      | -0.1% | 0.5% | -1.8% | -3.2% | 0.9% | 4.3%  | 46.5% | 15.6% |
| VN30INDEX    | 0.2%  | 0.3% | -2.8% | -5.3% | 0.7% | -1.5% | 43.4% | 15.9% |

\*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

\*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

BSC RESEARCH

12/24/2019

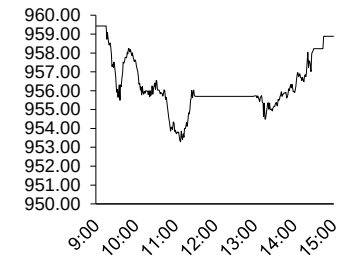
Vietnam Daily Review

Vũ Quốc Khánh

[khanhvq@bsc.com.vn](mailto:khanhvq@bsc.com.vn)

Hình 1

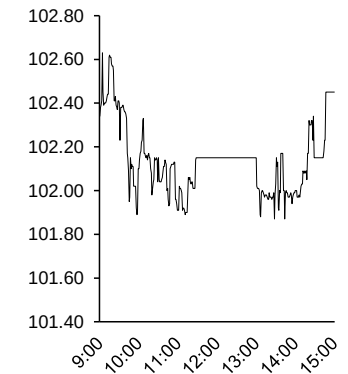
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày (chưa cập nhật)

| Ngành                         | ±%    |
|-------------------------------|-------|
| Thực phẩm và đồ uống          | 0.6%  |
| Tài nguyên Cơ bản             | 0.5%  |
| Công nghệ Thông tin           | 0.4%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 0.4%  |
| Ô tô và phụ tùng              | 0.4%  |
| Xây dựng và Vật liệu          | 0.3%  |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 0.2%  |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 0.2%  |
| Dầu khí                       | 0.1%  |
| Truyền thông                  | 0.1%  |
| Y tế                          | 0.1%  |
| Bán lẻ                        | 0.1%  |
| Viễn thông                    | 0.0%  |
| Bất động sản                  | 0.0%  |
| Dịch vụ tài chính             | -0.1% |
| Du lịch và Giải trí           | -0.1% |
| Hóa chất                      | -0.1% |
| Ngân hàng                     | -0.4% |
| Bảo hiểm                      | -2.2% |

Nguồn: FiinPro

## Phân tích kỹ thuật

### VCS\_ Mô hình 2 đáy

#### Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Hội tụ âm.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

**Nhận định:** VCS đang nằm trong mô hình 2 đáy tại ngưỡng giá 75. Thanh khoản cổ phiếu vẫn ở mức thấp và nằm dưới mức trung bình 20 phiên, cho thấy động lực tăng chưa mạnh. Chỉ báo MACD ủng hộ xu hướng tích lũy trong khi chỉ báo RSI duy trì nhịp tăng giá. Đường giá cổ phiếu đã chạm lại dải mây Ichimoku, cho thấy động lực tăng giá trung hạn đang hình thành. Như vậy, VCS nhiều khả năng sẽ duy trì xu hướng tích lũy tại vùng giá 80-85 trong giai đoạn tới.



*Nguồn: BSC, PTKT Iboard*

## Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

PNJ\_Tăng giá

[Link](#)

KDH\_Bứt phá

[Link](#)

HPG\_Tăng giá

[Link](#)

TCB\_Tín hiệu tích cực

[Link](#)

BID\_Tiến về vùng đỉnh cũ

[Link](#)

**Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 24/12/2019**

| *Mặt hàng | ĐVT           | Sáng 24/12 | % Ngày | % Tuần  | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|-----------|---------------|------------|--------|---------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI   | USD/barrel    | 60.48      | 0.46%  | 0.43%   | 4.29%   | 42.20%  | GAS, BSR         | PVD, PVT          |
| Dầu Brent | USD/barrel    | 65.57      | 0.74%  | 0.35%   | 3.15%   | 29.92%  | GAS, BSR         | PVD, PVT          |
| Xăng      | USD/gallon    | 1.72       | 1.20%  | 3.69%   | 2.84%   | 38.07%  | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng      | USD/ounce     | 1486.62    | 0.53%  | 0.78%   | 2.24%   | 17.20%  | PNJ              | PNJ               |
| Bạc       | USD/ounce     | 17.46      | 1.55%  | 2.52%   | 3.46%   | 18.51%  | PNJ              | PNJ               |
| Đậu tương | UScent/bushel | 940.12     | 1.18%  | 2.24%   | 5.31%   | 6.35%   | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì    | UScent/bushel | 540.63     | -0.12% | -2.13%  | 1.85%   | 4.67%   |                  | AFX               |
| Sữa       | USD /cwt      | 19.39      | 0.16%  | 0.00%   | -4.76%  | 40.20%  | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su    | JPY/kg        | 174.30     | 0.00%  | -0.63%  | 1.34%   | 1.93%   | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường     | US cent/lb    | 13.45      | -0.66% | 1.20%   | 4.91%   | 8.47%   | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Chè       | USD/kg        | 2.50       | 0.00%  | -13.19% | -23.78% | -19.35% | GTN, DLG         | DLG               |
| Cà phê    | UScent/lb     | 125.30     | -4.13% | -7.73%  | 6.37%   | 22.60%  | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng      | USD/lb        | 2.81       | 0.19%  | 0.28%   | 6.41%   | 5.35%   | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép      | CNY/ton       | 3741.00    | 0.59%  | 0.40%   | -1.42%  | -1.79%  | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Nhôm      | USD/ton       | 1800.00    | 0.17%  | 1.81%   | 3.81%   | -4.91%  |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt | USD/ton       | 92.00      | 0.00%  | -1.08%  | 8.88%   | 29.58%  | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá   | USD/ton       | 68.00      | 0.62%  | -0.58%  | -5.36%  | -33.43% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

*Nguồn: BSC tổng hợp***Thông tin nổi bật****Giá dầu**

• Chốt phiên giao dịch đêm qua, giá dầu thô Brent tăng 25 US cent tương đương 0.4% lên 66.39 USD/thùng. Giá dầu WTI tăng 8 US cent tương đương 0.1% lên 60.52 USD/thùng.

• Giá dầu tăng kể từ khi Mỹ - Trung đồng ý 1 thỏa thuận thương mại "giai đoạn 1" vào đầu tháng này sau nhiều tháng đàm phán, khiến thị trường bất ổn. Tổng thống Mỹ Donald Trump cho biết Mỹ - Trung sẽ sớm ký kết hiệp ước này. Tuy nhiên, mức tăng giá dầu bị hạn chế khi Bộ trưởng Năng lượng Nga, Alexander Novak cho biết nhóm được gọi là OPEC+ có thể xem xét nới lỏng các hạn chế sản lượng tại cuộc họp vào tháng 3/2020. Đồng thời nguồn cung từ các nước ngoài OPEC được dự kiến sẽ tăng trong năm tới, do sản lượng cao hơn từ các nước bao gồm Mỹ, Brazil, Na Uy và Guyana

**Giá vàng**

• Chốt phiên, giá vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.5% lên 1,484.97 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 02/2020 trên sàn New York tăng 0.5% lên 1,488.7 USD/ounce. Giá vàng tăng trước kỳ nghỉ do lo ngại kéo dài về sức khỏe các nền kinh tế lớn trên toàn cầu, đã hỗ trợ nhu cầu mua vàng thời là tài sản trú ẩn an toàn.

• Nền kinh tế Trung Quốc tăng với tốc độ chậm nhất trong gần 30 năm và có thể đối mặt với áp lực giảm hơn trong năm tới. Nền kinh tế Canada bất ngờ giảm 0.1% trong tháng 10/2019, tháng giảm đầu tiên kể từ tháng 2/2019. Đồng thời số liệu từ Mỹ cho thấy rằng, các đơn hàng mới đối với hàng hóa sản xuất từ Mỹ hầu như không tăng trong tháng 11/2019 và xuất khẩu giảm. Điều này cho thấy rằng, đầu tư kinh doanh có thể sẽ vẫn là động lực tăng trưởng kinh tế trong quý 4/2019.

**Giá sắt thép**

• Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên giảm 0.1% xuống 639 CNY/tấn. Thép cây dùng trong xây dựng kỳ hạn tháng 5/2020 trên sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải tăng 0.7% lên 3,538 CNY (504.62 USD)/tấn. Thép cuộn cán nóng tăng 0.9% lên 3,572 CNY/tấn. Giá thép tại Thượng Hải tăng, sau khi các thành phố sản xuất thép chủ yếu tại khu vực phía bắc Trung Quốc đưa ra cảnh báo ô nhiễm, ảnh hưởng đến chất lượng không khí khu vực này.

• Thành phố sản xuất thép hàng đầu – Đường Sơn – đưa ra cảnh báo ô nhiễm cấp độ 2, sau khi tỉnh Sơn Tây và Sơn Đông cảnh báo vào cuối tuần trước. Cảnh báo này đã làm gián đoạn sản xuất tại các nhà máy thép, đẩy giá thép kỳ hạn tại Trung Quốc tăng ngay cả khi nhu cầu trong mùa đông suy giảm, do hoạt động xây dựng chậm lại.

**Giá nông sản**

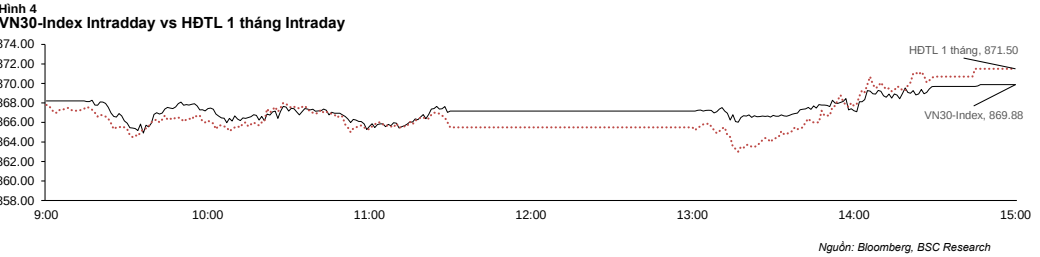
• Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2020 trên sàn ICE giảm 0.7% tương đương 9 US cent xuống 13.45 US cent/lb. Giá đường trắng giao cùng kỳ hạn trên sàn London giảm 0.3% tương đương 0.9 USD xuống 357.6 USD/tấn. Giá đường giảm do các nhà đầu tư điều chỉnh danh mục đầu tư trước kỳ nghỉ lễ Giáng sinh, giao dịch trầm lắng.

• Cà phê arabica kỳ hạn tháng 3/2020 giảm 5.4 US cent tương đương 4.1% xuống 1.253 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 3/2020 giảm 39 USD tương đương 2.8% xuống 1,335 USD/tấn.

**Giá cao su**

• Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2020 trên sàn TOCOM tăng 0.3 JPY (0.0027 USD) lên 193.6 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2020, trên sàn Thượng Hải, giảm 100 CNY (14.26 USD) xuống 12,715 CNY/tấn.

Thị trường hợp đồng tương lai



**Bảng 4**  
Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng   | ± Ngày | ± Điểm | %     | KLGD  | Đáo hạn   | Số ngày* |
|-----------|--------|--------|--------|-------|-------|-----------|----------|
| VN30F2001 | 871.50 | 0.39%  | 1.62   | 29.1% | 99011 | 1/16/2020 | 25       |
| VN30F2002 | 873.10 | 0.13%  | 3.22   | n/a   | 225   | 2/20/2020 | 60       |
| VN30F2003 | 878.00 | 0.21%  | 8.12   | 5.4%  | 59    | 3/19/2020 | 88       |
| VN30F2006 | 878.10 | -0.23% | 8.22   | 35.9% | 87    | 6/18/2020 | 179      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 Index tăng nhẹ 1.68 điểm lên mức 869.88 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như MSN, HDB, VNM, HPG, và VJC tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. Trong phiên sáng, VN30 vận động tích lũy quanh vùng 866-868 điểm. Sang phiên chiều, VN30 tăng tích cực, tiếp cận mốc 870 điểm. Thanh khoản giảm, VN30 có thể tiếp tục vận động tích lũy trong vùng 865-880 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Ngoại trừ VN30F2006, các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2001, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2006, các hợp đồng đều giảm. Điều này báo hiệu điều chỉnh giảm trong dài hạn. Tuy vậy, nhà đầu tư vẫn nên ưu tiên những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 885 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | CTCK | Đáo hạn    | Số ngày | CR     | KLGD                                                         | ± Ngày | KLNY (cp)   | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ                                                | ± Ngày  | Giá Lý thuyết | Price/Value |
|------------|------|------------|---------|--------|--------------------------------------------------------------|--------|-------------|---------------|---------------|-------------------------------------------------------|---------|---------------|-------------|
| CMSN1902   | KIS  | 5/15/2020  | 143     | 5:1    | 117,500                                                      | 67.0%  | 2.0 triệu   | 26.36%        | 1,640         | 830                                                   | 22.06%  | 12.30         | 67.48       |
| CDPM1901   | KIS  | 1/9/2020   | 16      | 1:1    | 480                                                          | -98.2% | 1.5 triệu   | 27.50%        | 1,900         | 450                                                   | 21.62%  | 201.40        | 2.23        |
| CREE1902   | SSI  | 1/22/2020  | 29      | 1:1    | 25,710                                                       | -8.7%  | 1.0 triệu   | 22.29%        | 5,600         | 2,070                                                 | 8.38%   | 933.70        | 2.22        |
| CREE1904   | VND  | 1/9/2020   | 16      | 2:1    | 52,580                                                       | -66.3% | 3.0 triệu   | 22.29%        | 3,400         | 1,110                                                 | 5.71%   | 1,014.20      | 1.09        |
| CVNM1903   | SSI  | 4/22/2020  | 120     | 1:1    | 8,440                                                        | -20.7% | 1.0 triệu   | 18.29%        | 26,600        | 15,030                                                | 2.45%   | 6,067.60      | 2.48        |
| CFPT1903   | SSI  | 12/30/2019 | 6       | 1:1    | 29,700                                                       | 0.0%   | 2.0 triệu   | 16.33%        | 6,000         | 11,500                                                | 1.50%   | 11,423.70     | 1.01        |
| CREE1903   | SSI  | 4/22/2020  | 120     | 1:1    | 18,460                                                       | 18.3%  | 1.0 triệu   | 22.29%        | 7,600         | 4,660                                                 | 1.08%   | 2,036.20      | 2.29        |
| CGMD1901   | MBS  | 4/28/2020  | 126     | 2.83:1 | 26,910                                                       | 26.3%  | 1.5 triệu   | 17.98%        | 1,680         | 1,060                                                 | 0.95%   | 257.90        | 4.11        |
| CMWG1903   | HSC  | 12/30/2019 | 6       | 5:1    | 341,840                                                      | 220.0% | 2.0 triệu   | 21.91%        | 2,700         | 3,100                                                 | 0.00%   | 3,154.80      | 0.98        |
| CVNM1902   | KIS  | 3/26/2020  | 93      | 10:1   | 57,110                                                       | 331.7% | 5.0 triệu   | 18.29%        | 1,900         | 1,340                                                 | 0.00%   | 505.80        | 2.65        |
| CHPG1908   | MBS  | 1/22/2020  | 29      | 2:1    | 24,920                                                       | -6.9%  | 2.0 triệu   | 24.88%        | 1,450         | 1,610                                                 | 0.00%   | 1,313.00      | 1.23        |
| CVJC1902   | SSI  | 4/22/2020  | 120     | 1:1    | 5,640                                                        | -40.1% | 1.0 triệu   | 13.73%        | 27,900        | 25,910                                                | -0.04%  | 15,071.60     | 1.72        |
| CFPT1905   | SSI  | 4/22/2020  | 120     | 1:1    | 21,220                                                       | 256.6% | 1.0 triệu   | 20.92%        | 9,900         | 6,650                                                 | -0.45%  | 4,047.10      | 1.64        |
| CFPT1907   | VND  | 1/9/2020   | 16      | 2:1    | 73,770                                                       | -64.7% | 2.0 triệu   | 20.92%        | 4,200         | 2,030                                                 | -0.49%  | 1,872.70      | 1.08        |
| CVIC1902   | SSI  | 4/22/2020  | 120     | 1:1    | 7,060                                                        | 0.0%   | 1.0 triệu   | 15.84%        | 22,700        | 14,800                                                | -0.54%  | 2,720.40      | 5.44        |
| CMWG1904   | SSI  | 12/30/2019 | 6       | 1:1    | 41,410                                                       | 112.8% | 1.0 triệu   | 21.91%        | 14,000        | 21,500                                                | -1.10%  | 20,817.00     | 1.03        |
| CPNJ1902   | MBS  | 1/22/2020  | 29      | 5:1    | 113,100                                                      | 42.3%  | 1.5 triệu   | 21.77%        | 2,220         | 1,630                                                 | -1.81%  | 956.30        | 1.70        |
| CVHM1902   | SSI  | 4/22/2020  | 120     | 1:1    | 64,460                                                       | 43.1%  | 1.0 triệu   | 21.97%        | 18,600        | 9,570                                                 | -2.35%  | 4,603.40      | 2.08        |
| CHPG1905   | SSI  | 12/30/2019 | 6       | 1:1    | 404,980                                                      | 86.6%  | 1.0 triệu   | 24.88%        | 3,300         | 390                                                   | -2.50%  | 344.60        | 1.13        |
| CVNM1904   | HSC  | 4/8/2020   | 106     | 10:1   | 82,400                                                       | 16.7%  | 5.0 triệu   | 18.29%        | 1,900         | 790                                                   | -5.95%  | 129.90        | 6.08        |
| CMBB1906   | VND  | 1/9/2020   | 16      | 2:1    | 49,750                                                       | -40.7% | 3.0 triệu   | 17.72%        | 2,100         | 830                                                   | -8.79%  | 547.80        | 1.52        |
| CMBB1905   | HSC  | 4/8/2020   | 106     | 2:1    | 179,900                                                      | 138.5% | 5.0 triệu   | 17.72%        | 1,700         | 750                                                   | -9.64%  | 129.50        | 5.79        |
| CMBB1903   | SSI  | 4/22/2020  | 120     | 1:1    | 19,030                                                       | 17.8%  | 3.0 triệu   | 17.72%        | 4,000         | 1,830                                                 | -10.29% | 590.10        | 3.10        |
| CSTB1901   | KIS  | 1/9/2020   | 16      | 1:1    | 34,500                                                       | -79.9% | 1.5 triệu   | 19.30%        | 1,390         | 240                                                   | -14.29% | 6.00          | 40.00       |
| Tổng:      |      |            |         |        | 1,766,370                                                    |        | 40.00 triệu | 20.51%**      |               |                                                       |         |               |             |
| Chú thích: |      |            |         |        | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |        |             |               |               | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |         |               |             |
|            |      |            |         |        | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |        |             |               |               | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |         |               |             |
|            |      |            |         |        | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |        |             |               |               | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |         |               |             |

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 24/12/2019, phần lớn chứng quyền đều giảm, trong khi chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về giá. Khối lượng giao dịch tăng nhẹ.
- Về giá, CMSN1902 và CDPM1901 tăng mạnh nhất lần lượt tại 22.06% và 21.62%. Thanh khoản thị trường tăng 0.49%. CHPG1905 có khối lượng giao dịch nhiều nhất, chiếm 17.82% thị trường.

Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là FPT, HPG và VJC, hầu hết các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CMWG1904 và CVJC1902 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CFPT1903 và CMWG1904 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tổ Quang Vinh  
vinhtq@bsc.com.vn

**Bảng 2**  
Top tăng điểm VN30

| CK  | Giá    | ± giá (%) | Index pt |
|-----|--------|-----------|----------|
| MSN | 54.50  | 5.62      | 1.87     |
| HDB | 26.80  | 1.90      | 0.47     |
| VNM | 118.60 | 0.51      | 0.42     |
| HPG | 23.20  | 0.65      | 0.34     |
| FPT | 56.40  | 0.53      | 0.22     |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Bảng 3**  
Top giảm điểm VN30

| CK  | Giá  | ± giá (%) | Index pt |
|-----|------|-----------|----------|
| MBB | 20.8 | -1.43     | -0.58    |
| VCB | 90.0 | -0.99     | -0.37    |
| TCB | 23.0 | -0.43     | -0.31    |
| STB | 10.1 | -0.98     | -0.25    |
| BVH | 69.6 | -3.33     | -0.23    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Mã       | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|----------|-------------|---------------|----------|
| CMSN1902 | 155,778     | 77,889        | 54,500   |
| CDPM1901 | 15,888      | 13,988        | 13,450   |
| CREE1902 | 41,600      | 36,000        | 35,900   |
| CREE1904 | 40,800      | 34,000        | 35,900   |
| CVNM1903 | 146,600     | 120,000       | 118,600  |
| CFPT1903 | 51,140      | 45,140        | 56,400   |
| CREE1903 | 43,600      | 36,000        | 35,900   |
| CGMD1901 | 29,682      | 24,928        | 23,950   |
| CMWG1903 | 25,800      | 95,000        | 111,300  |
| CVNM1902 | 152,333     | 133,333       | 118,600  |
| CHPG1908 | 23,400      | 20,500        | 23,200   |
| CVJC1902 | 157,900     | 130,000       | 143,500  |
| CFPT1905 | 64,900      | 55,000        | 56,400   |
| CFPT1907 | 61,400      | 53,000        | 56,400   |
| CVIC1902 | 137,700     | 115,000       | 115,500  |
| CMWG1904 | 165,000     | 90,000        | 111,300  |
| CPNJ1902 | 90,100      | 79,000        | 84,500   |
| CVHM1902 | 103,600     | 85,000        | 83,700   |
| CHPG1905 | 93,300      | 23,100        | 23,200   |
| CVNM1904 | 152,000     | 133,000       | 118,600  |
| CMBB1906 | 24,200      | 20,000        | 20,750   |
| CMBB1905 | 26,400      | 23,000        | 20,750   |
| CMBB1903 | 26,000      | 22,000        | 20,750   |
| CSTB1901 | 12,278      | 10,888        | 10,100   |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research



| Mã  | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Triệu USD) | Thanh khoản<br>(triệu USD) | EPS<br>(VND) | P/E  | P/B | NN sở hữu | ROE   |
|-----|-------------------|-----------------------------|--------|------|------------------------|----------------------------|--------------|------|-----|-----------|-------|
| MWG | Bán lẻ            | 111.3                       | 0.3%   | 0.7  | 2,142                  | 1.8                        | 8,321        | 13.4 | 4.4 | 49.0%     | 37.7% |
| PNJ | Bán lẻ            | 84.5                        | -0.2%  | 0.9  | 818                    | 1.3                        | 4,839        | 17.5 | 4.6 | 49.0%     | 28.6% |
| BVH | Bảo hiểm          | 69.6                        | -3.3%  | 1.3  | 2,246                  | 0.6                        | 1,889        | 36.8 | 3.1 | 25.5%     | 8.7%  |
| PVI | Bảo hiểm          | 31.0                        | -0.6%  | 0.7  | 311                    | 0.1                        | 2,801        | 11.1 | 1.0 | 54.3%     | 9.6%  |
| VIC | Bất động sản      | 115.5                       | -0.2%  | 1.0  | 16,916                 | 2.2                        | 1,589        | 72.7 | 5.0 | 14.9%     | 7.8%  |
| VRE | Bất động sản      | 32.9                        | 0.0%   | 1.1  | 3,250                  | 2.1                        | 1,033        | 31.9 | 2.7 | 32.8%     | 8.8%  |
| NVL | Bất động sản      | 56.0                        | 0.0%   | 0.8  | 2,311                  | 0.5                        | 3,187        | 17.6 | 2.5 | 7.2%      | 15.5% |
| REE | Bất động sản      | 35.9                        | 1.1%   | 1.0  | 484                    | 0.7                        | 5,614        | 6.4  | 1.1 | 49.0%     | 18.6% |
| DXG | Bất động sản      | 14.0                        | 2.6%   | 1.5  | 320                    | 0.8                        | 3,215        | 4.4  | 0.8 | 45.7%     | 25.9% |
| SSI | Chứng khoán       | 18.4                        | 0.0%   | 1.4  | 405                    | 0.7                        | 1,769        | 10.4 | 1.0 | 55.2%     | 9.4%  |
| VCI | Chứng khoán       | 29.5                        | 0.0%   | 1.0  | 211                    | 0.1                        | 5,067        | 5.8  | 1.3 | 37.2%     | 24.7% |
| HCM | Chứng khoán       | 20.8                        | 2.0%   | 1.5  | 276                    | 0.3                        | 1,287        | 16.2 | 1.5 | 56.9%     | 10.2% |
| FPT | Công nghệ         | 56.4                        | 0.5%   | 0.9  | 1,663                  | 1.7                        | 4,688        | 12.0 | 2.8 | 49.0%     | 24.9% |
| FOX | Công nghệ         | 43.2                        | 0.0%   | 0.4  | 467                    | 0.0                        | 4,156        | 10.4 | 2.6 | 0.1%      | 27.7% |
| GAS | Dầu khí           | 96.3                        | 0.5%   | 1.6  | 8,014                  | 0.8                        | 5,886        | 16.4 | 4.0 | 3.6%      | 26.1% |
| PLX | Dầu khí           | 56.1                        | 0.0%   | 1.5  | 2,905                  | 0.2                        | 3,467        | 16.2 | 3.0 | 13.4%     | 19.5% |
| PVS | Dầu khí           | 17.8                        | 1.1%   | 1.7  | 370                    | 0.7                        | 2,062        | 8.6  | 0.7 | 21.7%     | 8.5%  |
| BSR | Dầu khí           | 8.3                         | -1.2%  | 0.8  | 1,119                  | 0.3                        | 1,163        | 7.1  | 0.8 | 41.1%     | 11.0% |
| DHG | Dược              | 91.2                        | 0.1%   | 0.5  | 518                    | 0.0                        | 4,535        | 20.1 | 3.8 | 54.4%     | 19.4% |
| DPM | Hóa chất          | 13.5                        | 3.5%   | 0.8  | 229                    | 0.2                        | 650          | 20.7 | 0.7 | 19.0%     | 3.7%  |
| DCM | Hóa chất          | 6.7                         | 1.2%   | 0.6  | 155                    | 0.0                        | 625          | 10.8 | 0.6 | 2.5%      | 5.5%  |
| VCB | Ngân hàng         | 90.0                        | -1.0%  | 1.3  | 14,513                 | 2.0                        | 5,274        | 17.1 | 4.1 | 23.9%     | 27.1% |
| BID | Ngân hàng         | 44.9                        | 0.3%   | 1.6  | 7,852                  | 1.4                        | 2,109        | 21.3 | 2.7 | 18.0%     | 13.5% |
| CTG | Ngân hàng         | 20.6                        | 0.2%   | 1.6  | 3,335                  | 1.1                        | 1,641        | 12.5 | 1.0 | 29.4%     | 8.5%  |
| VPB | Ngân hàng         | 19.3                        | -0.3%  | 1.2  | 2,046                  | 1.5                        | 3,341        | 5.8  | 1.2 | 23.2%     | 22.7% |
| MBB | Ngân hàng         | 20.8                        | -1.4%  | 1.2  | 2,098                  | 2.1                        | 3,261        | 6.4  | 1.2 | 20.0%     | 21.8% |
| ACB | Ngân hàng         | 22.7                        | -0.4%  | 1.1  | 1,635                  | 0.8                        | 3,585        | 6.3  | 1.5 | 30.0%     | 25.9% |
| BMP | Nhựa              | 46.7                        | -0.8%  | 0.8  | 166                    | 0.0                        | 5,073        | 9.2  | 1.5 | 80.5%     | 16.5% |
| NTP | Nhựa              | 32.4                        | 0.0%   | 0.3  | 138                    | 0.1                        | 4,603        | 7.0  | 1.2 | 20.6%     | 17.8% |
| MSR | Tài nguyên        | 13.1                        | -4.4%  | 1.3  | 563                    | 0.0                        | 732          | 17.9 | 1.0 | 2.0%      | 5.6%  |
| HPG | Thép              | 23.2                        | 0.7%   | 1.0  | 2,785                  | 3.2                        | 2,526        | 9.2  | 1.4 | 37.9%     | 17.4% |
| HSG | Thép              | 8.2                         | 0.0%   | 1.6  | 150                    | 0.7                        | 890          | 9.2  | 0.6 | 17.7%     | 6.8%  |
| VNM | Tiêu dùng         | 118.6                       | 0.5%   | 0.7  | 8,979                  | 3.0                        | 5,527        | 21.5 | 7.6 | 58.7%     | 36.5% |
| SAB | Tiêu dùng         | 233.0                       | -0.7%  | 0.8  | 6,496                  | 0.3                        | 7,365        | 31.6 | 8.4 | 63.4%     | 28.4% |
| MSN | Tiêu dùng         | 54.5                        | 5.6%   | 1.3  | 2,770                  | 3.2                        | 4,512        | 12.1 | 1.9 | 39.0%     | 20.5% |
| SBT | Tiêu dùng         | 18.5                        | 0.3%   | 0.6  | 471                    | 0.9                        | 440          | 42.0 | 1.5 | 6.2%      | 3.5%  |
| ACV | Vận tải           | 75.3                        | 0.3%   | 0.8  | 7,127                  | 0.1                        | 2,630        | 28.6 | 5.3 | 3.7%      | 19.7% |
| VJC | Vận tải           | 143.5                       | 0.4%   | 1.1  | 3,268                  | 2.2                        | 9,850        | 14.6 | 5.5 | 19.6%     | 43.3% |
| HVN | Vận tải           | 34.0                        | -1.0%  | 1.7  | 2,097                  | 0.2                        | 1,747        | 19.5 | 2.7 | 10.1%     | 13.4% |
| GMD | Vận tải           | 24.0                        | -1.4%  | 0.8  | 309                    | 0.2                        | 1,949        | 12.3 | 1.1 | 49.0%     | 9.7%  |
| PVT | Vận tải           | 16.5                        | -0.3%  | 0.6  | 201                    | 0.1                        | 2,571        | 6.4  | 1.1 | 31.8%     | 18.2% |
| VCS | Vật liệu xây dựng | 79.5                        | 2.6%   | 1.0  | 553                    | 0.5                        | 8,338        | 9.5  | 4.0 | 2.2%      | 45.8% |
| VGC | Vật liệu xây dựng | 18.0                        | 0.0%   | 0.7  | 351                    | 0.1                        | 1,398        | 12.9 | 1.3 | 13.4%     | 10.1% |
| HT1 | Vật liệu xây dựng | 14.7                        | -0.7%  | 0.8  | 243                    | 0.0                        | 1,912        | 7.7  | 1.0 | 6.5%      | 13.8% |
| CTD | Xây dựng          | 53.1                        | -4.7%  | 0.7  | 176                    | 0.3                        | 9,842        | 5.4  | 0.5 | 47.8%     | 9.3%  |
| VCG | Xây dựng          | 26.9                        | -0.4%  | 1.1  | 517                    | 0.1                        | 1,557        | 17.3 | 1.8 | 0.5%      | 10.4% |
| CII | Xây dựng          | 22.0                        | -0.5%  | 0.4  | 237                    | 0.1                        | 1,845        | 11.9 | 1.0 | 51.0%     | 8.8%  |
| POW | Điện              | 12.4                        | 0.0%   | 0.6  | 1,263                  | 0.5                        | 820          | 15.1 | 1.2 | 13.9%     | 7.8%  |
| NT2 | Điện              | 21.6                        | -1.8%  | 0.6  | 270                    | 0.2                        | 2,721        | 7.9  | 1.5 | 18.7%     | 20.0% |

## Thống kê thị trường

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| CK  | Giá    | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|------|----------|-----------|
| MSN | 54.50  | 5.62 | 0.99     | 1.40MLN   |
| VNM | 118.60 | 0.51 | 0.31     | 577000.00 |
| GAS | 96.30  | 0.52 | 0.28     | 201150.00 |
| BID | 44.90  | 0.34 | 0.18     | 741520.00 |
| HDB | 26.80  | 1.90 | 0.14     | 1.61MLN   |

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|-------|----------|-----------|
| DL1 | 30.60 | 5.88  | 0.08     | 100.00    |
| VCS | 79.50 | 2.58  | 0.07     | 139700.00 |
| MBG | 29.50 | 9.67  | 0.05     | 431600.00 |
| NET | 42.90 | 10.00 | 0.05     | 1200.00   |
| PVS | 17.80 | 1.14  | 0.05     | 974500.00 |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| CK  | Giá    | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|-------|----------|-----------|
| VCB | 90.00  | -0.99 | -0.97    | 507600.00 |
| BVH | 69.60  | -3.33 | -0.49    | 185890.00 |
| SAB | 233.00 | -0.68 | -0.30    | 25400.00  |
| MBB | 20.75  | -1.43 | -0.21    | 2.36MLN   |
| VIC | 115.50 | -0.17 | -0.20    | 449960.00 |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|-------|----------|-----------|
| ACB | 22.70 | -0.44 | -0.16    | 820700.00 |
| NVB | 9.50  | -1.04 | -0.04    | 498200.00 |
| DGC | 25.10 | -1.57 | -0.03    | 124500.00 |
| HUT | 2.40  | -4.00 | -0.02    | 203300.00 |
| IDJ | 5.90  | -9.23 | -0.02    | 288200.00 |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| TMT | 5.83  | 6.97 | 0.00     | 3280.00   |
| TTB | 4.48  | 6.92 | 0.00     | 2.08MLN   |
| SZC | 17.85 | 6.89 | 0.03     | 278600.00 |
| NHH | 41.15 | 6.88 | 0.03     | 163970.00 |
| SCR | 5.93  | 6.85 | 0.04     | 3.35MLN   |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|------|----------|----------|
| HKB | 0.60  | 20.0 | 0.01     | 12400.00 |
| DST | 1.00  | 11.1 | 0.00     | 38800.00 |
| HTP | 9.90  | 10.0 | 0.00     | 100.00   |
| LO5 | 2.20  | 10.0 | 0.00     | 2300.00  |
| NET | 42.90 | 10.0 | 0.05     | 1200.00  |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD    |
|-----|-------|--------|----------|---------|
| PHR | 40.00 | -10.71 | -0.19    | 1.43MLN |
| VDS | 6.61  | -10.68 | -0.02    | 550.00  |
| SMA | 13.95 | -7.00  | -0.01    | 110.00  |
| CLW | 22.60 | -7.00  | -0.01    | 1200.00 |
| DTA | 5.85  | -7.00  | 0.00     | 800.00  |

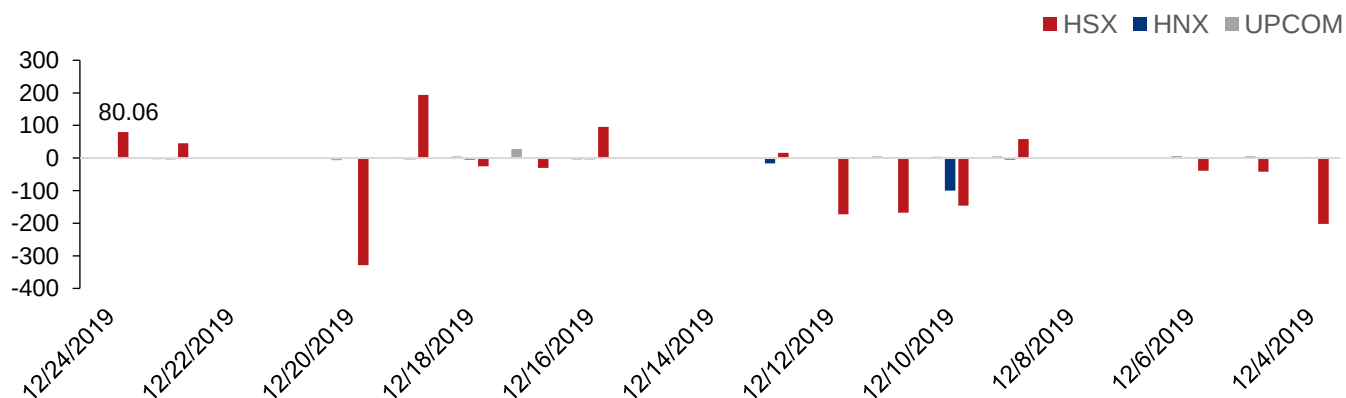
### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|--------|----------|-----------|
| ACM | 0.40  | -20.00 | -0.01    | 122300.00 |
| VTJ | 4.60  | -9.80  | -0.01    | 200.00    |
| SJ1 | 18.00 | -9.55  | -0.02    | 100.00    |
| LCD | 6.80  | -9.33  | 0.00     | 100.00    |
| IDJ | 5.90  | -9.23  | -0.02    | 288200.00 |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

### Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                     | Loại báo cáo    | Mã cổ phiếu liên quan | Link tải báo cáo      |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2018                 | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019                 | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 4   | Vĩ Mô &Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc     | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 5   | BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 6   | Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research      | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 7   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019                 | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 8   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 9   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019_Không nhiều     | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động  | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019_Kiểm tra và hỏi | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 12  | Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 13  | 2019M2_Biến động giảm co chờ thông tin hỗ trợ   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 14  | 2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp               | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 15  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019        | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Vĩ mô_Vietnam Sector Outlook_2019_VN            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 17  | BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN               | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 18  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2018            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 19  | VM_M11_Giao dịch giảm co, toan tính cho 2019    | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Vĩ mô 2018M10_Xây nền cơ bản, cơ hội phục hồi   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |

## Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E  | P/B | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|------|-----|-----------------------|
| 1   | PVD | Dầu khí      | Theo dõi    | 16/12/2019      | 15.1                | 18.9         | 14.9         | 0.05   | 14.0 | 0.5 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | MWG | Bán lẻ       | Mua         | 16/12/2019      | 113.2               | 171.4        | 111.3        | 8,321  | 13.4 | 4.4 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | ACB | Ngân hàng    | Mua         | 10/12/2019      | 22.8                | 27.8         | 22.7         | 3,585  | 6.3  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | AAA | Sản xuất     | Theo dõi    | 4/12/2019       | 13.9                | 15.9         | 12.4         | 2,692  | 4.6  | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | TCB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 4/12/2019       | 23.4                | 26.0         | 23.0         | 2,660  | 8.6  | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | VTP | Vận tải      | Mua         | 25/11/2019      | 125.1               | 162.5        | 116.0        | 6,216  | 18.7 | 7.1 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | VCB | Ngân hàng    | Mua         | 25/11/2020      | 84.5                | 121.0        | 90.0         | 5,274  | 17.1 | 4.1 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | HDG | Bất động sản | Mua         | 13/11/2019      | 34.8                | 42.3         | 31.5         | 9,530  | 3.3  | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | FPT | CNTT         | Mua         | 13/11/2019      | 60.5                | 75.3         | 56.4         | 4,688  | 12.0 | 2.8 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DGW | Bán lẻ       | Mua         | 31/10/2019      | 25.5                | 30.8         | 21.7         | 3,491  | 6.2  | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | PC1 | Điện         | Mua mạnh    | 14/10/2019      | 20.0                | 29.1         | 17.5         | 2,246  | 7.8  | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | TRC | Cao su       | Theo dõi    | 10/1/2019       | 38.0                | N/a          | 37.1         | 3,678  | 10.1 | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | MSN | Tiêu dùng    | Theo dõi    | 30/09/2019      | 78.5                | 82.7         | 54.5         | 4,512  | 12.1 | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | VNM | Tiêu dùng    | Theo dõi    | 27/09/2019      | 130.0               | 142.1        | 118.6        | 5,527  | 21.5 | 7.6 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | TPB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 27/09/2020      | 22.3                | 26.0         | 21.1         | 2,887  | 7.3  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | REE | Công nghiệp  | Mua         | 27/09/2021      | 39.5                | 48.0         | 35.9         | 5,614  | 6.4  | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | VHC | Thủy sản     | Mua         | 25/09/2019      | 79.0                | 93.5         | 78.0         | 14,958 | 5.2  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | LCG | Xây dựng     | Mua         | 25/09/2019      | 9.6                 | 11.3         | 8.2          | 2,279  | 3.6  | 0.5 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | ACB | Ngân hàng    | Mua         | 23/09/2019      | 22.2                | 26.3         | 22.7         | 3,585  | 6.3  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | DIG | Bất động sản | Mua         | 23/09/2019      | 13.6                | 16.3         | 13.7         | 1,079  | 12.6 | 1.2 | <a href="#">Click</a> |





## TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)  
[Link](#)

## Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

| Mã gõ báo cáo      | Ngày       | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|--------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Express TNG 2019Q4 | 5/11/2019  | <p>Giá tại Publish <b>15000</b></p> <p>Năm 2020, doanh thu dự kiến là 4,950 tỷ, trong đó (1) xuất khẩu là 4,850 tỷ (2) thời trang nội địa là 100 tỷ.</p> <p>Khách hàng: Decathlon chiếm 40% tổng DT, là người cung cấp nguyên liệu (Anh Đức: Decathlon giao đến cảng Hải Phòng rồi TNG ra nhận, Anh Hoàng – chủ kho Sông Công 2: Decathlon giao đến tận kho).</p> <p>Vấn đề tồn kho: Tồn kho tăng cao là đặc thù của ngành chung. Các doanh nghiệp may phục vụ theo đơn hàng =&gt; tồn kho chắc chắn sẽ xuất được xưởng (Cmt: trong TH khách hàng vẫn hoạt động bình thường. Vẫn còn rủi ro đặt hàng xong ko lấy, lấy hàng xong ko trả tiền - &gt; nợ xấu)</p> <p>Khuyến nghị <b>MUA</b>; Giá mục tiêu <b>60500</b></p> <p>BSC dự báo doanh thu thuần của MSH năm 2019 đạt 4,472 tỷ đồng (+13.2% YoY) với giả định doanh thu hàng may mặc xuất khẩu đạt 174.7 triệu USD (+13.6% YoY) với động lực đến từ các khách hàng Haddad (+38%), G-III (+32%), Columbia (+10%) trong khi mảng chân ga gối tương đương cùng kỳ. Biên LNG tương đương 2018 ở mức 20.1%, biên EBIT cải thiện từ 11.1% lên 11.7% nhờ tiết giảm CPBH và QLDN. LNST ước đạt 420 tỷ (+13.5% YoY), EPS = 8,170 đồng/CP (giả định trích quỹ KTPL 5% LNST).</p> <p>Kế hoạch 2019-2023: (i) Hoàn thành thủ tục và di dời các xưởng may trong nội thành (1-6) ra cụm CN xã Mỹ Tân, Mỹ Lộc, Nam Định (21ha), vốn đầu tư 500 -550 tỷ, phát triển thành khu sản xuất tập trung của MSH, sau đó thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại các NM di dời (khoảng 8ha). Việc di dời sẽ thực hiện theo hình thức cuốn chiếu nên sẽ không ảnh hưởng đến sản xuất. (ii) Đạt doanh thu 5,000 tỷ năm 2021 (CAGR =7.8%), cổ tức 35-45%/năm.</p> |
| Express MSH 2019Q  | 3/12/2019  | <p>Giá tại Publish <b>11400</b></p> <p>Năm 2020, dự kiến DT đạt 560 – 600 tỷ (+50% YoY). Dù ngành đang (1) đơn hàng ít (2) chi phí cao nhưng TDT vẫn đạt KH cao dựa trên (1) lượng NM mới thấp (2) Khách hàng đang tốt (3) Chi phí đầu tư nhà máy thấp (4) Hưởng ưu đãi về thuế.</p> <p>Hiện tại đang vận hành 10 dây chuyền, với 500 công nhân, chủ yếu là CMT (Thời gian xây lắp là 6 tháng). Hiện đang hoàn thiện thêm kho, khu giặt và khu xưởng 2, nhà ở cho khách. Năm 2020, vận hành tổng cộng 18 dây chuyền (+8 chuyền) với 50 công nhân/chuyên (chuyên lớn). Tổng cộng lao động của TDT là 2,500 công nhân. Capacity tăng 50% YoY do (1) các dây chuyền mới chạy full year (2) Nhân viên quen tay nên NS tăng</p> <p>Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b>; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 94000</p> <p>Trong 10% của quỹ khen thưởng phúc lợi, thay vì trích trong DHCD thì mình chỉ phân phối 3% và ghi nhận chi phí là 7%, =&gt; tính cùng kỳ, lợi nhuận thực hiện bằng nhau: Q3.18 : 151 tỷ, Q3.19 153 tỷ . Thuế Q3 gộp cao hơn do từ 2019 – 2027, ko được ưu đãi 0% mà là 5% -&gt; ảnh hưởng thuế là 14 tỷ. Lũy kế DTT -2%, LNTT -6% nếu adjust thì DT +9%. Các khoản chi phí 2 – 3 năm ko tăng, nguyên liệu tăng chút đỉnh. Biên LNG giảm từ 46% còn 42% do (1) thay đổi cấu trúc ngành hàng: tăng tỷ trọng hàng khác (2) trong COGS hàng sản xuất -1%: ghi nhận chi phí từ thay đổi cách hạch toán welfare fund và 10 tỷ tăng thêm do NVL tăng. Chi phí NVL trong Q4.2019 sẽ không tăng do đã mua đủ hàng cho nhu cầu.</p>                                                                                                                                                                  |
| Express TDT 2019Q4 | 5/12/2019  | <p>Giá tại Publish <b>11400</b></p> <p>Năm 2020, dự kiến DT đạt 560 – 600 tỷ (+50% YoY). Dù ngành đang (1) đơn hàng ít (2) chi phí cao nhưng TDT vẫn đạt KH cao dựa trên (1) lượng NM mới thấp (2) Khách hàng đang tốt (3) Chi phí đầu tư nhà máy thấp (4) Hưởng ưu đãi về thuế.</p> <p>Hiện tại đang vận hành 10 dây chuyền, với 500 công nhân, chủ yếu là CMT (Thời gian xây lắp là 6 tháng). Hiện đang hoàn thiện thêm kho, khu giặt và khu xưởng 2, nhà ở cho khách. Năm 2020, vận hành tổng cộng 18 dây chuyền (+8 chuyền) với 50 công nhân/chuyên (chuyên lớn). Tổng cộng lao động của TDT là 2,500 công nhân. Capacity tăng 50% YoY do (1) các dây chuyền mới chạy full year (2) Nhân viên quen tay nên NS tăng</p> <p>Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b>; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 94000</p> <p>Trong 10% của quỹ khen thưởng phúc lợi, thay vì trích trong DHCD thì mình chỉ phân phối 3% và ghi nhận chi phí là 7%, =&gt; tính cùng kỳ, lợi nhuận thực hiện bằng nhau: Q3.18 : 151 tỷ, Q3.19 153 tỷ . Thuế Q3 gộp cao hơn do từ 2019 – 2027, ko được ưu đãi 0% mà là 5% -&gt; ảnh hưởng thuế là 14 tỷ. Lũy kế DTT -2%, LNTT -6% nếu adjust thì DT +9%. Các khoản chi phí 2 – 3 năm ko tăng, nguyên liệu tăng chút đỉnh. Biên LNG giảm từ 46% còn 42% do (1) thay đổi cấu trúc ngành hàng: tăng tỷ trọng hàng khác (2) trong COGS hàng sản xuất -1%: ghi nhận chi phí từ thay đổi cách hạch toán welfare fund và 10 tỷ tăng thêm do NVL tăng. Chi phí NVL trong Q4.2019 sẽ không tăng do đã mua đủ hàng cho nhu cầu.</p>                                                                                                                                                                  |
| Express DHG 2019Q4 | 13/11/2019 | <p>Khuyến nghị <b>MUA</b>; Giá mục tiêu <b>73500</b>; Giá tại Publish <b>56500</b></p> <p>Về Chuyển đổi số ở FPT (1) Trong nội bộ FPT: gồm 3 mục tiêu chính (a) new model (b) tăng trải nghiệm khách hàng và © tối ưu hóa chi phí. Trong đó, F-Soft tập trung vào (a), F-Tel tập trung vào (b). Tiến độ: Đa hoàn thành kế hoạch cụ thể. Trong Q4.2019, thực hiện và triển khai. Đầu năm sẽ đưa ra kết quả nhưng điều làm được và kết quả. (2) Trong hợp tác với khách hàng: tập trung vào các dự án Chuyển đổi số. Khách hàng nước ngoài: biên LNTT của dự án CDS khoảng 19-20% (so với 16 – 17% LNTT dự án truyền thống). Khách hàng trong nước: mới làm việc với một số doanh nghiệp và đa có nhưng dự án và kế hoạch sơ bộ CDS chủ yếu đều từ các khách hàng cũ-, chủ yếu ở các lĩnh vực: automatics, logistics, utility.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Express FPT 2019Q4 | 14/10/2019 | <p>Khuyến nghị <b>MUA</b>; Giá mục tiêu <b>73500</b>; Giá tại Publish <b>56500</b></p> <p>Về Chuyển đổi số ở FPT (1) Trong nội bộ FPT: gồm 3 mục tiêu chính (a) new model (b) tăng trải nghiệm khách hàng và © tối ưu hóa chi phí. Trong đó, F-Soft tập trung vào (a), F-Tel tập trung vào (b). Tiến độ: Đa hoàn thành kế hoạch cụ thể. Trong Q4.2019, thực hiện và triển khai. Đầu năm sẽ đưa ra kết quả nhưng điều làm được và kết quả. (2) Trong hợp tác với khách hàng: tập trung vào các dự án Chuyển đổi số. Khách hàng nước ngoài: biên LNTT của dự án CDS khoảng 19-20% (so với 16 – 17% LNTT dự án truyền thống). Khách hàng trong nước: mới làm việc với một số doanh nghiệp và đa có nhưng dự án và kế hoạch sơ bộ CDS chủ yếu đều từ các khách hàng cũ-, chủ yếu ở các lĩnh vực: automatics, logistics, utility.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

## Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

### BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

### BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



### Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong  
Trần Thành Hưng  
Nguyễn Hoàng Dương  
Nguyễn Hoàng Nguyên

### Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

### Địa chỉ email

[phongvt@bsc.com.vn](mailto:phongvt@bsc.com.vn)  
[hungtt@bsc.com.vn](mailto:hungtt@bsc.com.vn)  
[duongnh@bsc.com.vn](mailto:duongnh@bsc.com.vn)  
[nguyennh@bsc.com.vn](mailto:nguyennh@bsc.com.vn)